

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2020

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Giới thiệu và sứ mệnh

Trường Đại học Việt Đức (Vietnamese-German University - VGU) được thành lập trên cơ sở hợp tác giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Cộng Hòa Liên Bang Đức. Trường đã chính thức khai giảng khóa đầu tiên vào ngày 10 tháng 9 năm 2008 tại TP. Hồ Chí Minh. Trường hợp tác chặt chẽ với các trường đại học danh tiếng ở Đức, cùng chung sức thiết kế, xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo bậc đại học, cao học và tiến sĩ. Cùng với sự đầu tư của chính phủ Việt Nam với khoản vay 180 triệu đô-la Mỹ từ Ngân hàng Thế giới, Nhà trường nhận được sự hỗ trợ đáng kể về nguồn lực và tài lực của Cộng Hòa Liên Bang Đức thông qua Bộ Khoa học và Nghệ thuật bang Hessen, Bộ Giáo dục và Nghiên cứu liên bang, Cơ quan trao đổi Hàn lâm Đức, Tổ chức Hỗ trợ đại học Thế giới, các trường đối tác Đức... Trọng tâm đào tạo của Trường là các ngành kỹ thuật và kinh tế. Ngôn ngữ giảng dạy và học tập tại trường là tiếng Anh, trong quá trình học tại trường sinh viên cũng được học tiếng Đức song song.

Chiến lược của Trường là triển khai các chương trình đào tạo chất lượng cao của Đức trực tiếp tại Việt Nam. Chương trình đào tạo hiện đại, sát thực tế và mối liên kết chặt chẽ của Trường với nền kinh tế Đức mở ra cho các sinh viên tốt nghiệp của trường các cơ hội việc làm tốt trên thị trường lao động. Sinh viên tốt nghiệp sẽ được cấp văn bằng của các trường đối tác Đức và văn bằng của Trường Đại học Việt Đức.

Hiện nay, Trường Đại học Việt Đức tổ chức đào tạo tại thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh.

- Địa chỉ các trụ sở

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	Cơ sở Bình Dương	Đường Lê Lai, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	4620 m ²	8143 m ²
2	Cơ sở đào tạo chính	Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	số 10 Hoàng Diệu, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh	170 m ²	420 m ²

2. Quy mô đào tạo chính quy

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1.	Sau đại học							
1.1	Tiến sĩ							
1.2	Thạc sĩ							
1.2.1	Quản trị kinh doanh (8340101)			75				
1.2.2	Quản lý Hệ thống thông tin (8480205)					66		
1.2.3	Quản lý công nghiệp (8510601)					49		
1.2.4	Cơ kỹ thuật (8520101)					50		
1.2.5	Kỹ thuật cơ điện tử (8520114)					45		
1.2.6	Quy hoạch vùng và đô thị (8580105)					63		

1.2.7	Kỹ thuật tài nguyên nước (8580212)					7		
1.2.8	Tổ chức và quản lý vận tải (8840103)							2
2.	Đại học							
2.1	Chính quy							
2.1.1	Quản trị kinh doanh (7340101)			181				
2.1.2	Tài chính - Ngân hàng (7340201)			222				
2.1.3	Kỹ thuật cơ khí (7520103)					234		
2.1.4	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (7520207)					224		
2.1.5	Kiến trúc (7580101)					14		
2.2	Liên thông từ TC lên ĐH							
2.3	Bằng 2 CQ							
2.4	Liên thông từ ĐH sang ĐH							
2.5	Liên thông từ CĐ sang CĐ							
3.	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non							
3.1	Chính quy							

3.2	Liên thông từ TC lên CĐ							
3.3	Liên thông từ CĐ sang CĐ							
II	Vừa làm vừa học							
1.1	Vừa làm vừa học							
2.2	Liên thông từ TC lên ĐH							
2.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH							
2.4	Liên thông từ ĐH sang ĐH							
2.	Cao đẳng ngành giáo dục mầm non VLVH							
2.1	Vừa làm vừa học							
2.2	Liên thông từ TC lên CĐ							

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2019			x	
2	Năm tuyển			x	

sinh 2018				
-----------	--	--	--	--

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Stt	Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.	Khối ngành/ Nhóm ngành I*						
2.	Khối ngành II						
3.	Khối ngành III						
	Tài chính - kế toán	80	37	+ Thi TestAS: 95 điểm + Điểm thi THPT: 20 điểm	80	28	+ Thi TestAS: 90 điểm + Điểm thi THPT: 20 điểm
	Quản trị kinh doanh	90	56	+ Thi TestAS: 95 điểm + Điểm thi THPT: 20 điểm	80	58	+ Thi TestAS: 90 điểm + Điểm thi THPT: 20 điểm
4.	Khối ngành IV						
5.	Khối ngành V						
	Kỹ thuật điện và công nghệ thông tin	90	65	+ Thi TestAS: 95 điểm + Điểm thi THPT: 20 điểm	80	58	+ Thi TestAS: 90 điểm + Điểm thi THPT: 21 điểm

	Kỹ thuật cơ khí	90	59	+ Thi TestAS: 95 điểm + Điểm thi THPT: 20 điểm	80	62	+ Thi TestAS: 90 điểm + Điểm thi THPT: 21 điểm
	Khoa học máy tính	90	57	+ Thi TestAS: 95 điểm + Điểm thi THPT: 20 điểm	80	79	+ Thi TestAS: 90 điểm + Điểm thi THPT: 21 điểm
	Kiến trúc	-	-		30	8	Điểm thi THPT: 20 điểm
6.	Khối ngành VI						
7.	Khối ngành VII						
	Tổng		274			293	

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 4620 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 300
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 5,43 m²/sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	68	6146
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	0	0
3	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	0	0
4	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	9	1519
5	Số phòng học dưới 50 chỗ	31	2588
6	Số phòng học đa phương tiện	0	0
7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	28	2039
8	Thư viện, trung tâm học liệu	1	188
9	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	15	1809

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật điện tử	Module cấp nguồn; các loại máy đo, phát chức năng, phát	Kỹ thuật điện và

	và RF	hiện sóng, máy phân tích phổ, v.v.; máy làm mạch điện tử ; máy gấp điện linh kiện; các loại bộ nguồn; hệ thống tải kéo	máy tính
2	Phòng thí nghiệm Vật lý và kỹ thuật đo lường điện	Module cấp nguồn; bộ thí nghiệm đo lường điện tử: Khối giao tiếp, mạch điện, nguồn cấp, v.v.; bộ thí nghiệm Vật lý: bộ đếm, bộ phát sóng siêu âm, máy đo, máy hiện sóng	Kỹ thuật điện và máy tính
3	Phòng thí nghiệm rô-bốt	Module cấp nguồn; các loại rô-bốt; bộ quét Lazer, Khung rô-bốt di chuyển, máy tính, các loại server motor; cánh tay rô-bốt ; máy phân tích tín hiệu	Kỹ thuật điện và máy tính
4	Phòng thí nghiệm kỹ thuật thông tin và hệ thống số	Module cấp nguồn; các loại bo mạch lập trình vi điều khiển và lập trình nhúng; bộ thí nghiệm kỹ thuật truyền thông	Kỹ thuật điện và máy tính
5	Phòng kỹ thuật điện và điều khiển	Module cấp nguồn; các hệ thống thí nghiệm điều khiển; hệ thống đo lường điện 3 pha	Kỹ thuật điện và máy tính
6	Phòng thí nghiệm sản xuất tinh gọn	Nhà máy sản xuất tinh gọn; khu vực thao tác thao tác thông minh	Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật xây dựng
7	Phòng thí nghiệm gia công	Trung tâm gia công 5 trục; DMG65mB; máy điện hóa ECM; máy bắn điện EDM; máy cắt dây WEDM; máy ép nhựa; máy mài phẳng và mài biên dạng	Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật xây dựng
8	Phòng thí nghiệm vật liệu	Máy đo kéo nén; kính hiển vi quang học đảo ngược; máy cắt mẫu; máy mài mẫu; máy ép	Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật xây dựng

		mẫu	
9	Phòng thí nghiệm đo lường	Máy đo tọa độ 3 chiều; máy đo độ cứng; máy đo quang học; các thiết bị đo cần tay	Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật xây dựng
10	Phòng thí nghiệm kỹ thuật in 3D	Máy in 3D; máy scan cầm tay	Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật xây dựng, Kiến trúc
11	Phòng thí nghiệm phần mềm	Siemens NX; SSCNC; team Center; tecnomatix; geomagic Design X	Khoa học máy tính, Kiến trúc

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành I	
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	1009
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	2884
6	Khối ngành VI	
7	Khối ngành VII	17

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 01 kèm theo

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 02 kèm theo

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh các trường THPT Việt Nam hoặc quốc tế đã tốt nghiệp THPT hoặc sẽ tốt nghiệp THPT trong năm tuyển sinh. Thí sinh cần đáp ứng các yêu cầu được tham gia tuyển sinh đại học quy định theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường Đại học Việt Đức tuyển sinh trong cả nước và quốc tế.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Kết hợp thi tuyển và xét tuyển;

Năm học 2020-2021, Trường Đại học Việt Đức tuyển sinh theo phương thức kết hợp thi tuyển và xét tuyển:

- Phương thức 1: Thi tuyển riêng – tổ chức vào tháng 7: tổ chức thi riêng bằng bài thi TestAS.

- Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT năm 2020 của thí sinh. Các ngành thuộc khối kỹ thuật sẽ xét tuyển theo khối A00, A01, ngành Kiến trúc (A00, A01, V00, V02), các ngành thuộc khối kinh tế sẽ xét tuyển theo khối A00, A01, D01, D03

và D05.

- Phương thức 3: Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải học sinh giỏi Olympic quốc tế, kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi khoa học và kỹ thuật cấp quốc gia.
- Phương thức 4: Xét tuyển thẳng các thí sinh có văn bằng/chứng chỉ tốt nghiệp THPT quốc tế hoặc bài thi năng lực quốc tế như TestAS, SAT, IBD, AS/A-Level, IGCSE, WACE...
- Phương thức 5: Xét tuyển học bạ/bảng điểm bậc THPT (lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) đối với thí sinh sẽ tốt nghiệp từ 132 trường THPT trong năm tuyển sinh.

Thí sinh được phép đăng ký nhiều phương thức tuyển sinh. Tất cả các thí sinh phải thỏa mãn yêu cầu về năng lực tiếng Anh đầu vào. Thí sinh đăng ký dự tuyển trực tuyến.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	ACQUIN		Hội đồng trường	2015
2	Kiến trúc	7580101	ASIIN		Hội đồng trường	2019
3	Khoa học máy tính	7480101	ACQUIN		Hội đồng trường	2013
4	Quản trị kinh doanh	7340101	ZEvA		Hội đồng trường	2016
5	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	ASIIN		Hội đồng trường	2008
6	Kỹ thuật xây dựng	7580201	ASIIN		Hội đồng trường	2020
7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	ZEvA		Hội đồng trường	2011

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

STT	Trình độ đào tạo/	Mã ngành	Môn chính	Chỉ tiêu (dự kiến)
-----	-------------------	----------	-----------	--------------------

	Ngành đào tạo/ Tổ hợp xét tuyển			Xét theo KQ thi THPT	Theo phương thức khác
1	Các ngành đào tạo đại học				
	Quản trị kinh doanh	7340101		16	64
	Tài chính và Kế toán	7340202		10	40
	Khoa học máy tính	7480101		18	72
	Kỹ thuật cơ khí	7520103		16	64
	Kỹ thuật điện và máy tính	7520208		16	64
	Kiến trúc	7580101		8	32
	Kỹ thuật xây dựng	7580201		6	24

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Đối với tất cả các phương thức tuyển sinh, thí sinh phải thỏa mãn một trong những yêu cầu về năng lực tiếng Anh đầu vào như sau:

- Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế, tương đương IELTS học thuật 5.0/TOEFL 42 (iBT) còn hiệu lực; hoặc
- Đạt ít nhất 71 điểm trong bài thi tiếng Anh onSET; hoặc
- Đạt ít nhất 7,5 điểm bài thi tiếng Anh trong kỳ thi THPT Quốc gia trong năm tuyển sinh (chỉ áp dụng cho phương thức 2 - xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT 2020).
- Điểm trung bình môn tiếng Anh trong 3 năm THPT (lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) đạt ít nhất 7,5 (thang điểm 10). Điều kiện này chỉ áp dụng cho Phương thức 5 - xét tuyển học bạ THPT.

Miễn yêu cầu tiếng Anh đầu vào đối với thí sinh quốc tế đến từ các quốc gia sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ chính thức hoặc thí sinh tốt nghiệp các chương trình THPT quốc tế giảng dạy và thi bằng tiếng Anh.

Điều kiện nhận ĐKXT đối với Phương thức 5:

- Thí sinh đến từ 132 trường THPT;
- Điểm trung bình các môn của năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 đều phải đạt ít nhất 7,0;
- Tổng điểm trung bình theo trọng số của 6 môn học Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Ngoại ngữ (theo học bạ lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) đạt ít nhất 7,5;

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Mã số trường: VGU

- Trường không phân biệt (không chênh lệch) điểm xét tuyển giữa các tổ hợp, không nhân hệ số các môn trong tổ hợp xét tuyển khi xét theo Phương thức 2.

- Trường không sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ (Tiếng Anh, Pháp, Đức) khi xét tuyển các khối liên quan (A01, D01/D03/D05).
- Điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Thí sinh được xếp hạng theo thứ tự từ cao đến thấp theo điểm bài thi TestAS hoặc điểm tổ hợp xét tuyển, trong trường hợp kết quả điểm thi bằng nhau, thí sinh có điểm tiếng Anh đầu vào cao hơn sẽ được ưu tiên gọi trúng tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển: thí sinh đăng ký trực tuyến tại địa chỉ: <https://apply.vgu.edu.vn>

Phương thức 1 (tháng 7):

Thời gian đăng ký: đến 19/06/2020; Lịch thi: 18 và 19/07/2020

Các môn thi:

a) Bài thi TestAS bao gồm một bài thi kiến thức cơ bản (Core Test) và bài kiểm tra kiến thức khối chuyên ngành (Subject - Specific Test). Bài thi khối kiến thức chuyên ngành được quy định như sau:

- Đối với ngành Khoa học máy tính (CSE): bài thi về Toán học, Khoa học máy tính và Khoa học tự nhiên;
- Đối với các ngành Kỹ thuật điện và máy tính (ECE), Kỹ thuật cơ khí (MEN), Kiến trúc (ARC), Kỹ thuật xây dựng (BCE): bài thi về Kỹ thuật;
- Đối với các ngành Tài chính và Kế toán (BFA) và Quản trị kinh doanh (BBA): bài thi về Kinh tế.

Bài thi kiến thức khối chuyên ngành chỉ có giá trị xét tuyển vào các ngành đào tạo tương ứng.

b) Bài thi tiếng Anh “onSet” (40 phút): áp dụng đối với các thí sinh chưa thỏa mãn yêu cầu về tiếng Anh đầu vào.

Điều kiện được xét trúng tuyển:

Thí sinh được xét trúng tuyển khi đáp ứng toàn bộ các điều kiện sau:

- Thỏa mãn yêu cầu về năng lực tiếng Anh đầu vào (quy định tại mục *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào*)
- Cả hai bài thi thành phần đạt từ 90 điểm trở lên.
- Có kết quả tổng hợp lớn hơn hoặc bằng ngưỡng điểm sàn 90 điểm. Kết quả tổng hợp được tính toán theo tỉ lệ: Phần kiểm tra kiến thức cơ bản chiếm 40%; Phần kiểm tra kiến thức khối chuyên ngành chiếm 60%.
- Có kết quả tổng hợp lớn hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển. Điểm trúng tuyển do Hội đồng tuyển sinh quyết định căn cứ trên tình hình thực tế. Điểm trúng tuyển không thấp hơn ngưỡng điểm sàn 90 điểm.

Điều kiện được miễn Năm đại cương:

Thí sinh trúng tuyển được xét miễn Năm đại cương nếu thỏa mãn các điều kiện sau:

- Nhập học các ngành Khoa học máy tính, Tài chính – Kế toán và Quản trị kinh doanh;
- Có chứng chỉ IELTS học thuật 6.0 trở lên, trong đó không có kỹ năng nào (nghe, đọc, viết và nói) dưới 6.0 hoặc có TOEFL iBT từ 80 (không kỹ năng nào dưới 20). Chứng chỉ còn hiệu lực phải nộp trước ngày 01 tháng 6 của năm tuyển sinh;
- Có kết quả tổng hợp bài thi TestAS đạt ít nhất 110 điểm.

Phương thức 2:

Thời gian đăng ký xét tuyển: theo quy định của Bộ GDĐT

Tổ hợp môn xét tuyển áp dụng cho từng ngành học cụ thể như bảng sau:

STT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	Quản trị kinh doanh (BBA)	7340101	D01 (Toán, Văn, Anh) D03 (Toán, Văn, Pháp) D05 (Toán, Văn, Đức) A00 (Toán, Lý, Hóa) A01 (Toán, Lý, Anh)
2	Tài chính và Kế toán (BFA)	7340202	D01 (Toán, Văn, Anh) D03 (Toán, Văn, Pháp) D05 (Toán, Văn, Đức) A00 (Toán, Lý, Hóa) A01 (Toán, Lý, Anh)
3	Khoa học máy tính (CSE)	7480101	A00 (Toán, Lý, Hóa) A01 (Toán, Lý, Anh)
4	Kỹ thuật cơ khí (MEN)	7520103	A00 (Toán, Lý, Hóa)

STT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
			A01 (Toán, Lý, Anh)
5	Kỹ thuật điện và máy tính (ECE)	7520208	A00 (Toán, Lý, Hóa) A01 (Toán, Lý, Anh)
6	Kiến trúc (ARC)	7580101	A00 (Toán, Lý, Hóa) A01 (Toán, Lý, Anh) V00 (Toán, Lý, Vẽ Mỹ thuật) V02 (Toán, Anh, Vẽ Mỹ thuật)
7	Kỹ thuật xây dựng	7580201	A00 (Toán, Lý, Hóa) A01 (Toán, Lý, Anh)

Điều kiện xét trúng tuyển:

Thí sinh được xét trúng tuyển khi đáp ứng được các điều kiện sau:

- Có tổng điểm thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2020 đạt chuẩn đầu vào của Trường đã bao gồm điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo;
- Thí sinh được xếp hạng từ cao đến thấp theo tổng điểm các môn của tổ hợp xét tuyển, không nhân hệ số các môn trong tổ hợp xét tuyển, không phân biệt giữa các tổ hợp xét tuyển trong cùng một ngành. Nếu số lượng thí sinh có đủ điều kiện trúng tuyển nhiều hơn chỉ tiêu tuyển sinh và các thí sinh xếp hạng sau cùng trong danh sách trúng tuyển có kết quả tổng hợp bằng nhau, những thí sinh có điểm tiếng Anh cao hơn sẽ được gọi trúng tuyển. Nếu lần xếp hạng cuối này vẫn chưa đưa ra được kết quả, Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh sẽ ra quyết định đối với từng trường hợp cụ thể;
- Thỏa mãn yêu cầu về năng lực tiếng Anh đầu vào (quy định tại mục *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào*). Kết quả miễn thi môn ngoại ngữ để xét công nhận tốt nghiệp THPT không được sử dụng trong tính tổng điểm của các tổ hợp xét tuyển tương ứng (khối A01, D01, D03, D05). Đối với các thí sinh thuộc diện được miễn thi môn ngoại ngữ trong kỳ thi THPT quốc gia, điểm

trung bình môn ngoại ngữ trong 3 năm trung học phổ thông có thể sử dụng trong việc tính toán tổng điểm của các tổ hợp xét tuyển tương ứng chỉ trong trường hợp thí sinh đó không dự thi môn ngoại ngữ trong kỳ thi THPT quốc gia;

- Thí sinh có thể sử dụng kết quả thi môn Vẽ mỹ thuật do các trường đại học khác tổ chức để xét tuyển theo các tổ hợp môn quy định (V00/V02).

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

Phương thức 3: Xét tuyển thẳng đối với thí sinh có thành tích học tập đặc biệt (theo khoản 2 Điều 7 Quy chế tuyển sinh 2020 của Bộ GDĐT)

Thí sinh được xét tuyển thẳng nếu đáp ứng điều kiện tiếng Anh đầu vào và một trong các điều kiện sau:

a) Thành viên đội tuyển Olympic Việt Nam tham gia các kỳ thi Olympic quốc tế các môn: Toán học, Vật lý, Hóa học, Tin học hoặc đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi Olympic Châu Á Thái Bình Dương môn Toán học, Vật lý, Tin học.

b) Đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia bậc THPT các môn phù hợp với ngành đào tạo:

- Đối với ngành CSE, ECE, MEN, BCE và ARC: chấp nhận các môn Toán học, Vật lý, Hóa học, Tin học.

- Đối với ngành BFA, BBA: chấp nhận các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học và Tiếng Anh.

c) Thành viên đội tuyển quốc gia tham dự Hội thi khoa học, kỹ thuật quốc tế (ISEF) hoặc đạt giải nhất, nhì, ba cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia. Kết quả dự án hoặc đề tài mà thí sinh đạt giải phải phù hợp với các ngành đào tạo của trường.

Thời gian có hiệu lực của chứng nhận giải thưởng hay minh chứng tham gia các cuộc thi nêu trên được bảo lưu đến hết năm tốt nghiệp THPT của thí sinh.

Phương thức 4: Xét tuyển đối với thí sinh có văn bằng/chứng chỉ tốt nghiệp THPT quốc tế hoặc bài thi năng lực quốc tế

Thí sinh được xét trúng tuyển nếu thỏa mãn các điều kiện sau:

- a) Thỏa mãn yêu cầu về năng lực tiếng Anh đầu vào (quy định tại mục *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào*);
- b) Có các bằng tốt nghiệp THPT quốc tế hoặc bài thi năng lực quốc tế như TestAS, SAT, IBD, AS/A-Level, IGCSE, WACE... (quy định điểm trúng tuyển cụ thể cho từng loại văn bằng/chứng chỉ):
 - Chứng chỉ SAT: điểm trúng tuyển từ 1150 điểm;
 - IBD (bằng tú tài quốc tế): điểm trúng tuyển từ 28 điểm;
 - AS/A-Level: 3 môn A-Level với điểm trung bình từ 70%;
 - IGCSE (chứng chỉ Giáo dục THPT quốc tế): 3 môn IGCSE và 2 môn A-Level với điểm trung bình từ 70%;
 - WACE (bằng tốt nghiệp THPT của Úc): 3 môn ATAR có điểm trung bình kết hợp từ 70%;
 - Chứng chỉ TestAS: kết quả tổng hợp và các bài thi thành phần đều phải đạt ít nhất 90 điểm.

Đối với các văn bằng/chứng chỉ quốc tế khác, Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét từng trường hợp cụ thể.

Phương thức 5: xét tuyển học bạ/bảng điểm bậc THPT (lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12)

Thời gian đăng kí xét tuyển: từ 20/06/2020 đến 05/08/2020.

Điều kiện xét trúng tuyển:

Thí sinh được xét trúng tuyển khi đáp ứng được các điều kiện sau:

- Tốt nghiệp 132 trường THPT (các trường chuyên, trọng điểm) trong năm tuyển sinh;
- Thỏa mãn yêu cầu về năng lực tiếng Anh đầu vào theo quy định của VGU (quy định tại mục *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào*);
- Điểm trung bình các môn (điểm tổng kết) của năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 đều phải đạt ít nhất 7,0;
- Tổng điểm trung bình theo trọng số của 6 môn học Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Ngoại ngữ (theo học bạ lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) đạt ít nhất 7,5;
- Thí sinh được xếp hạng từ cao đến thấp theo tổng điểm trung bình của 6 môn học nêu trên. Hội đồng tuyển sinh sẽ quyết định điểm trúng tuyển theo tổng điểm trung bình và theo chỉ tiêu mỗi ngành đào tạo. Nếu số lượng thí sinh có đủ điều kiện trúng tuyển nhiều hơn chỉ tiêu tuyển sinh và các thí sinh xếp hạng sau cùng trong danh sách trúng tuyển có kết quả tổng hợp bằng nhau, những thí sinh có điểm tiếng Anh cao hơn sẽ được gọi trúng tuyển.

Tổng điểm trung bình theo trọng số được tính từ điểm trung bình 6 môn Toán (M), Vật lý (P), Hóa học (C), Sinh học (B), Ngữ văn (L) và Ngoại ngữ (E) trong 3 năm THPT (lớp 10, lớp 11, học kỳ 1 lớp 12) như sau:

- Đối với các ngành CSE, ECE, MEN, BCE và ARC (khối ngành Kỹ thuật):

$$\text{Tổng điểm trung bình} = 0,75*(M10 + M11 + M12 + P10 + P11 + P12 + E10 + E11 + E12)/9 + 0,25*(C10 + C11 + C12 + B10 + B11 + B12 + L10 + L11 + L12)/9$$

- Đối với các ngành BFA và BBA (khối ngành Kinh tế):

$$\text{Tổng điểm trung bình} = 0,667*(M10 + M11 + M12 + E10 + E11 + E12)/6 + 0,333*(P10 + P11 + P12 + C10 + C11 + C12 + B10 + B11 + B12 + L10 + L11 + L12)/12$$

Điểm cộng: Thí sinh đạt giải học sinh giỏi cấp tỉnh/quốc gia (Giải Nhất, Nhì, Ba) các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ Văn, Ngoại ngữ (Tiếng Anh, Pháp, Đức) và Tin học được cộng thêm 0.5 điểm vào tổng điểm trung bình.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

Kì thi tuyển riêng (tháng 7)

Lệ phí thi tuyển riêng (1.500.000 đồng) đã bao gồm chi phí tổ chức thi, phần thi tiếng Anh “onSet” và phương tiện vận chuyển từ trung tâm TP. Hồ Chí Minh đến cơ sở Trường tại Bình Dương và ngược lại.

Đối với các phương thức tuyển sinh khác:

Nhà trường không thu lệ phí nộp hồ sơ đối với các phương thức xét tuyển.

Nếu thí sinh phải dự thi tiếng Anh “onSet” tại Trường sẽ đóng lệ phí thi là 250.000 đồng.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

STT	Ngành học	Học phí (VND)/học kỳ
1	Quản trị kinh doanh (BBA)	39,400,000
2	Tài chính và Kế toán (BFA)	39,400,000
3	Khoa học máy tính (CSE)	36,900,000

4	Kỹ thuật cơ khí (MEN)	36,900,000
5	Kỹ thuật điện và máy tính (ECE)	36,900,000
6	Kiến trúc (ARC)	36,900,000
7	Kỹ thuật xây dựng (BCE)	36,900,000

Học phí của ngành Kỹ thuật cơ khí (MEN) sẽ cộng thêm phí hành chính 1,500,000 VND/học kỳ. Phí hành chính này được chi trả cho trường đại học đối tác tương ứng mỗi học kỳ theo thỏa thuận giữa các bên liên quan. Học phí được giữ nguyên không đổi trong suốt thời gian đào tạo chuẩn (4 năm).

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).

1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

1.12.2. Tổng số GV cơ hữu quy đổi; tổng số GV thỉnh giảng quy đổi; tổng số chỉ tiêu theo quy định chung; tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù

1.12.3. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế đặc thù trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (không trái quy định hiện hành)....

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm tuyển sinh 2018

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	140	0	93	0	31	0	100	0
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	240	0	181	0	37	0	97	0
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	0	0	0	0	0	0	0	0

1.13.2. Năm tuyển sinh 2019

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP

Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	160	0	86	0	41	0	100	0
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	270	0	207	0	38	0	100	0
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	0	0	0	0	0	0	0	0

1.14. *Tài chính*

- *Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 112,51 tỷ đồng*

- *Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 68,26 triệu/năm*

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (Không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ Ngành Giáo dục Mầm non và đào tạo văn bằng 2 VLVH)

2.1. *Đối tượng tuyển sinh*

VGU không tuyển sinh hình thức đào tạo này.

2.2. *Phạm vi tuyển sinh*

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
-----	-----------	----------	-----------------------	-----------------------	----------------------------------	--	------------------------

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

2.8. Chính sách ưu tiên:

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

2.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung
-----	---------	----------

3. Tuyển sinh đào tạo cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

3.1. Đối tượng tuyển sinh

VGU không tuyển sinh hình thức đào tạo này.

3.2. Phạm vi tuyển sinh

3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
-----	-----------	----------	------------------------------	-------------------------	-------------------	----------------------------	--	---------------------

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

3.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

4. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

4.1. Văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thoả thuận giữa các bên và các thông tin liên quan (Bộ ngành, UBND tỉnh)
VGU không tuyển sinh hình thức đào tạo này.

4.2. Chỉ tiêu đào tạo

4.3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

4.4. Các nội tuyển sinh đào tạo theo đặt hàng do các trường quy định (không trái quy định hiện hành).

5. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

5.1. Đối tượng tuyển sinh
VGU không tuyển sinh hình thức đào tạo này.

5.2. Phạm vi tuyển sinh

5.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

5.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Trình độ	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính	Chỉ tiêu	Số QĐ	Ngày tháng	Cơ quan	Năm bắt
-----	----------	----------	-----------	----------------	----------	-------	------------	---------	---------

	đào tạo			quy (dự kiến)	VLVH (dự kiến)	đào tạo LT	năm ban hành QĐ	có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	đầu đào tạo
--	----------------	--	--	----------------------	-----------------------	-------------------	------------------------	---	--------------------

5.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

5.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

5.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;

5.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

5.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

5.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung

5.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Cán bộ kê khai

HIỆU TRƯỞNG

Ngày xác nhận:

Ngày báo cáo:

PHỤ LỤC

(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2020)

Phụ lục 01: Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh – trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
1	CRISTIAN ANTONIO DI PAOLO	Nam		THS	Ngôn ngữ Anh	x				
2	JOANNE LOUISE PICKERING	Nữ		ĐH	Ngôn ngữ Anh	x				

3	Nguyễn Hải Vân	Nữ		THS	Mô phỏng kỹ thuật trên máy tính	x				
4	Nguyễn Phạm Duy Anh	Nam		TS	Quản lý giáo dục	x				
5	Đỗ Như Quỳnh	Nữ		ĐH	Ngữ văn Đức	x				
6	Đỗ Đức Tân	Nam		TS	Toán học	x				
7	James Nelson Drinkwater	Nam		THS	Quản lý Chương trình Nhân đạo, Chứng chỉ Tesol của Trinity College, Chứng nhận - IELTS Examiner	x				
8	Terence Curtis	Nam		THS	Quản lý	x				

					Tài nguyên Môi trường, Chứng nhận Dạy Tiếng Anh cho người có ngôn ngữ khác					
9	Phan Thị Bích Sơn	Nữ		THS	Ngôn ngữ Đức	x				
10	Nguyễn Thành Được	Nam		THS	Ngôn ngữ Ứng dụng và Quản trị Kinh doanh	x				
11	Trần Tuấn Anh	Nam		THS	Ngôn ngữ Đức	x				
12	Đặng Thị	Nữ		TS	Giáo dục	x				

	Ngọc Lan									
13	ĐOÀN BẢO HUY	Nam		TS	Tài chính				7340101	Quản trị kinh doanh
14	TRẦN BÌNH ĐẠI	Nam		TS	Kinh tế				7340101	Quản trị kinh doanh
15	HITOSHI IWASHITA	Nam		TS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
16	Lê Văn Hà	Nam		TS	Kinh tế				7340101	Quản trị kinh doanh
17	Vũ Thị Hồng Nhung	Nữ		TS	Tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng
18	Liêu Minh Lý	Nữ		THS	Tài chính - Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
19	Nguyễn Thị Tường Châu	Nữ		THS	Phân tích Đầu tư				7340201	Tài chính - Ngân hàng
20	Lê Minh Hạnh	Nữ		TS	Quản lý và Kế toán doanh				7340201	Tài chính - Ngân hàng

					nghiệp					
21	Tổng Duy Hiển	Nam		TS	Khoa học vật liệu				7520103	Kỹ thuật cơ khí
22	Nguyễn Tuấn Khanh	Nam		THS	Kỹ thuật				7520103	Kỹ thuật cơ khí
23	Kiều Thị Lê	Nữ		THS	Phát triển đô thị bền vững				7580101	Kiến trúc
24	Trần Hoàng Nam	Nam		THS	Phát triển đô thị bền vững				7580101	Kiến trúc
25	Lê Thị Thu Hương	Nữ		TS	Quản lý Môi trường Đô thị				7580101	Kiến trúc
26	Phạm Thái Sơn	Nam		TS	Quy hoạch đô thị				7580101	Kiến trúc
27	Nguyễn Thiện Bình	Nam		TS	Toán học				7520103	Kỹ thuật cơ khí

28	Khiếu Hữu Lộc	Nam		TS	Kỹ thuật Hàng không vũ trụ				7580201	Kỹ thuật xây dựng
29	Nguyễn Xuân Thanh	Nam		TS	Kỹ thuật Hóa học				7520103	Kỹ thuật cơ khí
30	Nguyễn Tấn Cường	Nam		TS	Cơ học và mô phỏng trong Kỹ thuật				7520103	Kỹ thuật cơ khí
31	Nguyễn Tấn Tiên	Nam		TS	Xây dựng- Kiến trúc				7580201	Kỹ thuật xây dựng
32	Hồ Xuân Thịnh	Nam		TS	Vật lý ứng dụng				7520103	Kỹ thuật cơ khí
33	Joerg Wolfgang Helmut Franke	Nam		TS	Cơ khí - Chế tạo máy				7580201	Kỹ thuật xây dựng
34	LÂM HỒNG THANH	Nữ		THS	Khoa học máy tính				7480101	Khoa học máy tính

35	Lâm Ngọc Châu	Nữ		ĐH	Truyền thông và mạng máy tính				7480101	Khoa học máy tính
36	Nguyễn Anh Tuấn	Nam		THS	Khoa học máy tính				7480101	Khoa học máy tính
37	Phùng Cao Viên	Nam		THS	Tin học - Mạng				7480101	Khoa học máy tính
38	Trần Hồng Ngọc	Nữ		TS	Khoa học máy tính				7480101	Khoa học máy tính
39	Manuel Garcia Clavel	Nam	Phó giáo sư	TS	Cơ sở tính toán và ứng dụng lập trình meta				7480101	Khoa học máy tính
40	Huỳnh Trung Hiếu	Nam	Phó giáo sư	TS	Khoa học máy tính				7480101	Khoa học máy tính
41	Trần Thị Thu	Nữ		TS	Toán học				7480101	Khoa học máy

	Huong									tính
42	Michel Toulouse	Nam		TS	Kỹ thuật máy tính				7480101	Khoa học máy tính
43	Võ Văn Phụng	Nam		ĐH	Tự động				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
44	Wai Yip Liu	Nam		TS	Vi sóng và quang tử				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
45	Lương Cao Thắng	Nam		THS	Điện tử				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
46	Bùi Minh Dương	Nam		TS	Kỹ thuật điện				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
47	Vo Bich Hien	Nam		TS	Vật lý không gian				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
48	Nguyễn Đức	Nam		ĐH	Kỹ thuật				7520207	Kỹ thuật điện

	Thịnh				ơ khí					tử - viễn thông
49	Biện Minh Trí	Nam		THS	Cơ điện tử và Công nghệ cảm biến				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
50	Nguyễn Võ Thất Thuyết	Nam		THS	Cơ điện tử và Công nghệ cảm biến				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
51	Trần Quang Nhu	Nam		THS	Kỹ thuật điện tử				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
52	Udo Klein	Nam		TS	Kỹ thuật điện và điện tử				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
53	Thái Truyền Đại Chấn	Nam		TS	Mạng truyền thông không dây				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông

54	Nguyễn Minh Hiền	Nữ		TS	Kỹ thuật máy tính và điện				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
55	Nguyễn Quốc Hưng	Nam	Phó giáo sư	TS	Cơ học chất rắn và Kỹ thuật sản xuất				7520103	Kỹ thuật cơ khí

Phục lục 02: Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Giảng dạy môn chung	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
1	Nguyễn Hữu Đăng	Nam		TS	Tài chính kế toán		7340201	Tài chính - Ngân hàng		

2	Trương Đông Lộc	Nam	Phó giáo sư	TS	Kinh tế tài chính		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
3	Phan Nhật Thanh	Nam	Phó giáo sư	TS	Luật kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
4	Phạm Quốc Cường	Nam	Phó giáo sư	TS	Công nghệ thông tin		7480101	Khoa học máy tính		
5	Tô Hoài Việt	Nam		TS	Khoa học máy tính		7480101	Khoa học máy tính		
6	Phan Trọng Nhân	Nam		TS	Hệ thống thông tin		7480101	Khoa học máy tính		